

-아/어 두다

làm sẵn và giữ nguyên như vậy

Gần như giống hệt -아/어 놓다. Điểm khác là bạn dự tính kết quả sẽ được giữ đó bao lâu trước khi có người cần đến.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 두다	사다 → 사 두다
Nguyên âm khác	-어 두다	적다 → 적어 두다
Động từ 하다	해 두다	준비해 두다
Rút gọn văn nói	-아/어 뒀다	사 뒀어요
Chỉ ngoại động từ	cần tân ngữ	표를 사 뒀어요
Từ gần nghĩa	-아/어 놓다	사 놓았어요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc -아요/어요: 사 두다, 적어 두다, 해 두다.
Quá khứ rút gọn thành 뒀어요 trong văn nói.

Giống như 놓다, nó dùng với ngoại động từ và cố ý để lại một kết quả. Chúng khác nhau ở độ dài thời gian: 두다 nghĩa là cất đi và giữ lại, còn 놓다 nghiêng về chuẩn bị sẵn để dùng ngay.

Trên thực tế phạm vi trùng lặp rất rộng và đa số người nói coi chúng có thể thay thế nhau. Những trường hợp 두다 rõ ràng phù hợp hơn liên quan đến việc cất giữ: 비밀번호를 적어 뒀어요, 고기를 냉동실에 얼려 뒀어요.

Đúng một mình, 두다 có nghĩa là “đặt, để” — đó chính là nguồn gốc của nghĩa trợ động từ “để dành, cất sẵn”.

Ví dụ trong câu

- 1

비밀번호를 수첩에 적어 뒀어요.
Tôi đã ghi sẵn mật khẩu vào sổ tay.
- 2

고기를 냉동실에 얼려 뒀어요.
Tôi đã cấp đông thịt và cất đi.
- 3

필요할 것 같아서 미리 사 뒀어요.
Tôi đã mua sẵn phòng khi cần đến.
- 4

중요한 서류는 여기에 보관해 두세요.
Hãy cất giữ tài liệu quan trọng ở đây.
- 5

저녁 재료를 미리 손질해 뒀어요.
Tôi đã sơ chế sẵn nguyên liệu cho bữa tối.
- 6

배운 것을 잘 기억해 두세요.
Hãy ghi nhớ kỹ những gì đã học.

So sánh với

- 아/어 놓다

놓다 chuẩn bị cho việc sắp diễn ra; 두다 cất giữ một thời gian. Phần lớn trường hợp dùng cái nào cũng được, và lựa chọn là do cảm nhận chứ không phải quy tắc.

문을 열어 놓았어요. (đang mở, cho thoáng khí) / 표를 사 뒀어요. (đã mua và giữ sẵn)
- 아/어 있다

-아/어 있다 cho biết một trạng thái không có ai tác động; 두다 cho thấy có người đã sắp đặt nó. Nội động từ so với ngoại động từ.

불이 켜져 있어요. (đèn đang bật) / 불을 켜 뒀어요. (tôi để đèn bật)

- 두다 đúng một mình

Là động từ thường, nó có nghĩa là đặt, để. Nghĩa trợ động từ phát triển trực tiếp từ đó.

가방을 여기에 두세요. (hãy để túi ở đây) / 적어 두세요. (hãy ghi lại để dành)

Lưu ý

- X

중요한 서류는 보관하여 두세요.

O

중요한 서류는 보관해 두세요.

하다 trở thành 해 trước 두다, giống như trước 놓다 và 보다.
- X

불이 켜 뒀어요.

O

불을 켜 뒀어요.

Cấu trúc này cần ngoại động từ và tân ngữ. Chỉ nói trạng thái thì dùng 불이 켜져 있어요.
- X

어제 친구를 만나 뒀어요.

O

어제 친구를 만났어요.

만나다 không để lại gì để cất giữ. 두다 cần một kết quả có thể giữ lại để dùng sau.